

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 261/BCH-HC ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Đồn Biên phòng Xẻo Nhàu” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang có địa chỉ tại số 264 đường Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đồn Biên phòng Xẻo Nhàu” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đồn Biên phòng Xẻo Nhàu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đồn Biên phòng.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 49.335,7m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Công trình “Đồn Biên phòng Xẻo Nhàu” có diện tích 49.335,7m²,



cán bộ, công nhân viên chức làm việc khoảng 68 người, trong đó: 18 sĩ quan, 36 quân nhân chuyên nghiệp, 14 hạ sĩ quan binh sĩ. Ước tính có khoảng 10 lượt khách.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép phát sinh nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 6 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện An Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *Tha*

Nơi nhận:

- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BCH BĐ Biên phòng tỉnh Kiên Giang;
- UBND huyện An Minh;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ptduy (10 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tha
Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1514/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của các Cán bộ - Chiến sĩ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh đê Quốc phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại cửa xả nước thải vào kênh đê Quốc phòng của khu vực cách dự án khoảng 70m tại xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104⁰30', múi chiều 3⁰):

STT	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
		X	Y
01	Tại kênh Đê Quốc Phòng	104 8713,75	974 493,6

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lượng nước xả thải tối đa đề nghị được cấp phép đối với nước thải sinh hoạt là 20 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN14:2008/BTNMT (Loại B)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD (20 ⁰ C)	mg/l	50



3	TSS	mg/l	100
4	TDS	mg/l	1000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4.0
6	NH ₄ ⁺	mg/l	10
7	NO ₃ ⁻	mg/l	50
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	10
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.

Nước thải của dự án là nước thải sinh hoạt của Cán bộ - Chiến sĩ, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sẽ theo đường ống uPVC D200 thu gom về bể tự hoại 03 ngăn (số lượng 11 bể, V= 2m³/bể); tổng chiều dài tuyến ống thu gom là 492m (bao gồm: 42m đường ống đứng uPVC 200 và 450m tuyến ống thu gom uPVC D315). Toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó sẽ được đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Các điểm đầu nối nước thải sau xử lý của dự án như sau (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104⁰30', múi chiếu 3⁰):

Tại cửa xả nước thải vào kênh Đê Quốc Phòng của khu vực có tọa độ:

X: 104 8713,75; Y: 974 493,6.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt (công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm):

Nước thải → Bể tách dầu mỡ và hàm tự hoại 3 ngăn → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Module xử lý nước thải (Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, máy bơm nước thải, bơm bùn, bơm định lượng hóa chất, cào rác tại song chắn rác, nạo vét các công thu gom, thoát nước thải.

- Trang bị dự phòng các máy bơm cấp khí, máy bơm nước thải để đảm bảo HTXLNT hoạt động liên tục.

- Hệ thống được vận hành liên tục, tránh tuyệt đối trường hợp chết vi sinh.

- Xây dựng quy trình vận hành HTXLNT và biện pháp ứng phó sự cố cho HTXLNT nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động của HTXLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến quý IV/2024 (khoảng 03 tháng) cụ thể như sau:

+ Thời gian bắt đầu: Dự kiến tháng 10/2024.

+ Thời gian kết thúc: Dự kiến tháng 12/2024.

- Công trình xử lý chất thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.

- Chất lượng nước thải sau xử lý: Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

- Đảm bảo nước thải sau khi xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.



Phụ lục 2**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1514/GPMT-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án khoảng 20 kg/năm, gồm: Pin, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải, hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại, các thiết bị, linh kiện điện tử thải.

- Chất thải nguy hại phát sinh của dự án được dự kiến phát sinh dưới bảng sau:

STT	Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	Mã CTNH	Số lượng dự kiến (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	2
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	3
3	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	2
4	Hộp mực in thải	08 02 04	5
5	Bao bì nhựa cứng thải (chai, hộp, lọ đựng hóa chất từ phòng thí nghiệm)	18 01 03	3
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3
7	Dầu thải	17 02 03	2
Tổng			20

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của công nhân viên làm việc trong dự án khi đi vào hoạt động là 78 kg/ngày. Lượng rác này được thu gom bằng các thùng rác có nắp đậy được bố trí tại các khu vực có thể phát sinh như: Văn phòng làm việc, nhà ở cán bộ chiến sĩ,...bao gồm:

+ Các loại có thể tái chế, tái sử dụng như giấy, bìa carton, chai lọ...

+ Chất thải thực phẩm bao gồm thức ăn thừa; rau quả, trái cây hư hỏng; vỏ trứng, sò, ốc; bã trà, bã cà phê; cành hoa; rác vườn (cỏ, hoa lá, cành cây nhỏ; xác động vật nhỏ,...).



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thiết bị lưu chứa chất thải phải đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có móng, cột, dầm, bê tông cốt thép đá 1x2 Mac 200; mặt nền tráng xi măng và cao hơn cao trình mặt bằng của dự án +0,3m, có mái lợp tole chống mưa nắng. Dự kiến kho được xây dựng ở gần khu xử lý nước thải tập trung và có diện tích 10m². Vị trí xây dựng kho chứa này đảm bảo tách biệt với khu vực có người ra vào thường xuyên và cách xa các chất dễ bắt lửa trên khu đất ngoài dân dụng.

- Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chủ đầu tư sẽ bố trí các thùng rác như sau:

+ Thùng rác có thể tích 50 lít, số lượng khoảng 10 thùng. Các thùng rác được bố trí, tại các khu vực dễ phát sinh và tập kết rác như khu làm việc, khu nhà ăn, khu nhà ở cán bộ - chiến sĩ,...

+ Thùng rác có thể tích 120lít, số lượng khoảng 04 thùng. Các thùng rác được bố trí gần khu vực xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường./.

